Bảng 4 Đặc tả Use Case Đăng nhập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC01. | |
| **Use Case** | Đăng nhập | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần truy cập vào hệ thống để sử dụng các chức năng. | |
| **Mô tả** | Tác nhân sử dụng tài khoản đăng nhập để truy cập vào hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đã được cấp tài khoản đăng nhập. | |
| **Kết quả** | Người dùng đăng nhập thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân mở phần mềm quản lý lần đầu. | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện đăng nhập. |
| 2. Tác nhân nhập thông tin đăng nhập gồm username và password. |  |
| 3. Tác nhân ấn nút “Đăng nhập”. | 3.1. Hệ thống hiển thị các chức năng cho tác nhân sử dụng. |
| **Ngoại lệ** | Người dùng nhập sai username và password.   * Hệ thống hiển thị thông báo sai thông tin đăng nhập và hiển thị giao diện đăng nhập. | |

Bảng 5 Đặc tả Use Case Đăng xuất

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC02. | |
| **Use Case** | Đăng xuất | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần thoát tài khoản đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Mô tả** | Tác nhân thoát hoàn toàn tài khoản đã đăng nhập vào hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Đăng xuất hệ thống. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đã đăng nhập vào được hệ thống. | |
| **Kết quả** | Người dùng đăng nhập thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Đăng xuất”. | 1.1. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận “Bạn có muốn đăng xuất”  Và hiển thị 2 tùy chọn “OK” hoặc “Cancel” |
|  | 2. Tác nhân nhấn chọn tùy chọn “OK” | 2.1. Hệ thống hiển thị thông báo “Đăng xuất thành công” |
| **Ngoại lệ** | Tác nhân chọn tùy chọn “Cancel” ở bước 2.   * Hệ thống đóng cửa sổ xác nhận. | |

Bảng 6 Đặc tả Use Case Thay đổi mật khẩu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC03. | |
| **Use Case** | Thay đổi mật khẩu. | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân muốn thay đổi mật khẩu của tài khoản đăng nhập. | |
| **Mô tả** | Tác nhân thay đổi mật khẩu cũ thành mật khẩu mới. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Thay đổi mật khẩu. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đã đăng nhập vào được hệ thống. | |
| **Kết quả** | Tác nhân đăng nhập thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Đổi mật khẩu”. | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện thay đổi mật khẩu. |
| 2. Tác nhân nhập mật khẩu cũ, mật khẩu mới, nhập lại mật khẩu mới. |  |
| 3. Tác nhân nhấn nút “Cập nhật” sau khi nhập thông tin mới. | 3.1. Mật khẩu mới được cập nhật thành công trên hệ thống.  3.2. Hệ thống hiển thị thông báo “Đổi mật khẩu thành công” |
| **Ngoại lệ** | Mật khẩu mới trùng với mật khẩu cũ.  Mật khẩu mới không đạt yêu cầu.  Xác nhận mật khẩu mới không trùng khớp.   * Hệ thống hiển thị thông báo “Mật khẩu mới không hợp lệ”.   Nhập mật khẩu cũ không đúng.   * Hệ thống hiển thị thông báo “Sai mật khẩu” | |

Bảng 7 Đặc tả Use Case Xem thông tin cá nhân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC04. | |
| **Use Case** | Xem thông tin cá nhân | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân muốn kiểm tra thông tin cá nhân của bản thân. | |
| **Mô tả** | Tác nhân xem các thông tin cá nhân của bản thân trên hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Thông tin cá nhân | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đã có thông tin trên hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công. | |
| **Kết quả** | Tác nhân kiểm tra thông tin thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhận chọn mục “Xem thông tin cá nhân” | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện chứa thông tin cá nhân của tác nhân. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |

Bảng 8 Đặc tả Use Case Sửa thông tin cá nhân

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC05. | |
| **Use Case** | Sửa thông tin cá nhân | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần chỉnh sửa các thông tin cá nhân của bản thân. | |
| **Mô tả** | Tác nhân chỉnh sửa thông tin cá nhân trong tài khoản của hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Thông tin cá nhân | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đã có thông tin trên hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công. | |
| **Kết quả** | Tác nhân chỉnh sửa thông tin thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Thông tin cá nhân” | 1.1 Hệ thống hiển thị giao diện chứa thông tin cá nhân với các ô thông tin có thể được chỉnh sửa.  1.2 Hệ thống hiển thị 2 nút tùy chọn “Sửa” và “Đóng” |
| 2. Nhân viên chỉnh sửa thông tin cá nhân |  |
| 3. Nhân viên chọn nút “Sửa” | 3.1 Hệ thống hiển thị thông báo “Chỉnh sửa thành công” |
| **Ngoại lệ** | Tác nhân chọn nút “Đóng” ở bước 2.   * Hệ thống trở về giao diện mặc định. | |

Bảng 9 Đặc tả Use Case Tra cứu nhân viên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC06. | |
| **Use Case** | Tra cứu nhân viên | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần tra cứu danh sách nhân viên hiện có trong công ty. | |
| **Mô tả** | Tác nhân tra cứu danh sách nhân viên trên hệ thống. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Tra cứu nhân viên | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công. | |
| **Kết quả** | Tác nhân tra cứu thành công thông tin cần tìm. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Tra cứu thông tin” trên hệ thống. | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện tìm kiếm nhân viên.  1.2. Hệ thống hiển thị một ô trống để nhập thông tin cần tìm và 2 nút lựa chọn giới tính.  1.3 Hệ thống hiển thị nút “Tìm kiếm” |
| 2. Tác nhân nhập thông tin cần tìm vào ô trống. |  |
| 3. Tác nhân chọn nút “Tìm kiếm” | 3.1. Hệ thống hiển thị danh sách các nhân viên khớp với nội dung tìm kiếm. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |

Bảng 10 Đặc tả Use case Quản lý chấm công

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC07. | |
| **Use Case** | Quản lý chấm công. | |
| **Ngữ cảnh** | Khi quản lý cần chấm công ngày làm việc của nhân viên. | |
| **Mô tả** | Quản lý chấm công nhân viên hằng ngày. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Chấm công | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công.  Tác nhân có quyền truy cập hệ thống mức cao. | |
| **Kết quả** | Nhân viên thêm hồ sơ bệnh án thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Chấm công” | 1.1 Hệ thống hiển thị giao diện chấm công bao gồm Danh sách nhân viên và các chức năng chấm công. |
| 2. Quản lý thực hiện chức năng cần chấm công. | 2.1. Hệ thống thực hiện cập nhật dữ liệu chấm công mới. |
| **Ngoại lệ** | Không | |

Bảng 11 Đặc tả Use Case Xem chấm công

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC08. | |
| **Use Case** | Xem chấm công | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần kiểm tra dữ liệu chấm công của công ty. | |
| **Mô tả** | Tác nhân kiểm tra dữ liệu chấm công trên hệ thống theo thông tin nhân viên. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự, Nhân viên | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Xem chấm công. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công. | |
| **Kết quả** | Tác nhân xem thành công dữ liệu chấm công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Xem chấm công” trong Quản lý chấm công | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện xem danh sách chấm công.  1.2. Hệ thống hiển thị danh sách các tùy chọn. |
| 2. Tác nhân chọn tùy chọn xem danh sách chấm công | 2. Hệ thống hiển thị dữ liệu chấm công theo tùy chọn |
| **Ngoại lệ** | Không. | |

Bảng 12 Đặc tả Use Case Cập nhật chấm công

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC09. | |
| **Use Case** | Cập nhật chấm công. | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần cập nhật dữ liệu chấm công của nhân viên công ty. | |
| **Mô tả** | Tác nhân cập nhật chấm công của nhân viễn mỗi ngày làm việc. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, nhân viên nhân sự. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Cập nhật chấm công. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công. | |
| **Kết quả** | Cập nhật chấm công thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Tác nhân chọn mục “Cập nhật chấm công”. | 1.1. Hệ thống hiển thị giao diện chấm công.  1.2. Hệ thống hiển thị danh sách các nhân viên trong công ty. |
| 2. Tác nhân chọn vào nhân viên cần chấm công. |  |
| 3. Tác nhân chọn tình trạng chấm công của nhân viên trong giao diện chấm công. |  |
|  | 4. Tác nhân chọn nút “Cập nhật”. | 4.1. Hệ thống cập nhật dữ liệu chấm công vào cột tình trạng của nhân viên. |
| **Ngoại lệ** | Không. | |

Bảng 13 Đặc tả Use Case Xóa chấm công.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC10. | |
| **Use Case** | Xóa chấm công. | |
| **Ngữ cảnh** | Khi tác nhân cần xóa dữ liệu chấm công của nhân viên khi chấm công. | |
| **Mô tả** | Tác nhân xóa tình trạng chấm công của nhân viên đã chấm công. | |
| **Tác nhân** | Quản lý nhân sự, Nhân viên nhân sự. | |
| **Sự kiện kích hoạt** | Xóa chấm công. | |
| **Điều kiện tiên quyết** | Tác nhân truy cập vào được hệ thống.  Tác nhân đăng nhập tài khoản thành công.  Tác nhân đã cập nhật dữ liệu chấm công trong ngày. | |
| **Kết quả** | Xóa chấm công thành công. | |
| **Luồng sự kiện** | **Actor** | **System** |
| 1. Nhân viên chọn nút “Xóa chấm công” | 1.1. Hệ thống hiển thị thông báo xác nhận xóa gồm nút “OK” và “Cancel” |
| 2. Tác nhân chọn nút “OK”. | 2.1. Hệ thống hiển thị thông báo chấm công thành công. |
| **Ngoại lệ** | Tác nhân chọn nút “OK” ở bước 1.1.   * Hệ thống trở về trang chấm công mặc định. | |